



Member of MSI Global Alliance

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2017



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Ngọc Toàn



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

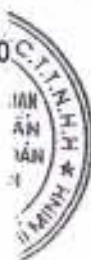


Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 19/08/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400164953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 01/09/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 28/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 79.729.270.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 79.729.270.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, tư vấn đầu tư, giám sát các công trình xây dựng cấp thoát nước; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: bán buôn vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con	Không có				
Công ty liên kết					
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP ĐT nước Bình An	M5 Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	20,00%	0,00%	20,00%	0,00%
Cơ sở đồng kiểm soát	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
Tên	Địa chỉ				
- Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận				
- Chi nhánh cấp nước LaGi	Phường Tân An, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận				
- Chi nhánh cấp nước Bắc Bình	Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận				
- Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước	Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận				
- Xí nghiệp Thoát nước	Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận				

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2016 là 15.604.702.452 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2015 lợi nhuận sau thuế là 15.367.183.869 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2016 là 17.282.812.886 VND (Tại thời điểm 31/12/2015 lợi nhuận chưa phân phối là 15.759.984.091 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	XÀ DƯƠNG THẮNG	Chủ tịch
Ông	NGUYỄN NGỌC TÂN	Thành viên
Ông	BÙI NGỌC THU	Thành viên
Ông	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	Thành viên
Ông	HUYỀN VĂN NHÂN	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	NGUYỄN NGỌC TÂN	Giám đốc
Ông	BÙI NGỌC THU	Phó Giám đốc
Ông	BÙI VĂN LỊCH	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	NGUYỄN THỊ DIỆP	Trưởng ban
Bà	HỒ THỊ PHƯƠNG	Thành viên
Bà	HOÀNG THÚY HÀ	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông	NGUYỄN NHẬT KHÁNH
-----	-------------------

Đại diện pháp luật

Ông	NGUYỄN NGỌC TÂN
-----	-----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

TRÁI ĐỨC TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ
NGUYỄN NGỌC TÂN
PHÓ GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

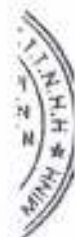
Bình Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2017
TM. Hội đồng Quản trị

Bình Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2017
TM. Ban Giám đốc



XÀ DƯƠNG THẮNG
Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN NGỌC TÂN
Giám đốc



Số: A4.../BCKT-TC/2017/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
 CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận, được lập ngày 16/01/2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
 Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)

Tổng Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0064-2013-142-1

PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.502.884.884	77.298.982.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.027.484.658	58.052.075.998
Tiền	111	V.1	3.027.484.658	11.052.075.998
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	51.000.000.000	47.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	2.000.000.000	2.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.827.166.251	6.130.034.747
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.068.648.296	3.193.122.914
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238.530.050	2.001.308.340
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	816.274.158	1.231.889.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(296.286.253)	(296.286.253)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	11.434.231.105	10.655.749.700
Hàng tồn kho	141		11.434.231.105	10.655.749.700
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.214.002.870	461.122.436
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2.214.002.870	461.122.436
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.626.884.439	145.798.791.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		148.482.163.466	131.905.305.948
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	147.798.632.108	131.049.231.414
- Nguyên giá	222		301.630.275.890	269.558.619.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.831.643.782)	(138.509.388.137)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	683.531.358	856.074.534
- Nguyên giá	228		986.600.000	986.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(303.068.642)	(130.525.466)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	574.300.713	4.623.065.439
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	574.300.713	4.623.065.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	9.570.420.260	9.270.420.260
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	3.550.000.000	7.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	6.020.420.260	2.020.420.260
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		232.129.769.323	223.097.774.528

501
CÔNG
THÀNH
H VU T
CHÍNH
KIỂM
PHIA N
LP H

PHAN THIẾT
BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.920.135.796	122.045.245.745
I. Nợ ngắn hạn	310			
			20.895.362.042	16.231.588.991
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.782.241.897	1.812.578.249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.684.751	15.684.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	453.854.484	536.780.814
Phải trả người lao động	314		15.386.513.652	10.870.250.620
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.257.067.258	2.996.294.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		103.024.773.754	105.813.656.754
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	4.097.652.201	4.146.971.201
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	98.927.121.553	101.666.685.553
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.209.633.527	101.052.528.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	106.195.756.596	101.052.528.783
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	79.729.270.000	75.579.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	79.729.270.000	75.579.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.13	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13	4.202	4.149.554.202
Cổ phiếu quỹ	415	V.13	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.13	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.13	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	9.183.669.508	5.563.270.490
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.13	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	17.282.812.886	15.759.984.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.678.110.434	392.800.222
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.604.702.452	15.367.183.869
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.013.876.931	-
Nguồn kinh phí	431		153.941.591	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.859.935.340	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		232.129.769.323	223.097.774.528

Người lập biểu



NGUYỄN NHẬT KHÁNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHẬT KHÁNH

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TÂN

CÔNG TY
CHUYÊN
H VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
À KIỂM TC
PHÍA NAI
T.P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.956.385.841	189.393.859.424
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		199.956.385.841	189.393.859.424
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	171.393.939.336	161.698.648.437
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.562.446.505	27.695.210.987
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.738.336.468	3.768.592.878
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.148.905.043	1.284.551.509
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.148.905.043	1.284.551.509
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.089.448.061	13.309.162.647
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.062.429.869	16.870.089.709
Thu nhập khác	31	VI.6	330.467.353	576.915.187
Chi phí khác	32	VI.7	-	240.943.413
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		330.467.353	335.971.774
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.392.897.222	17.206.061.433
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.788.194.770	1.838.877.564
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.604.702.452	15.367.183.869
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.699	1.479
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.699	1.479

Ghi chú: Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 là 15.604.702.452 đồng. Trong đó lợi nhuận của hoạt động thoát nước không thuộc cổ đông của Công ty là 692.242.733 đồng, lợi nhuận của các cổ đông của Công ty là 14.912.459.719 đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



NGUYỄN NHẬT KHÁNH

NGUYỄN NHẬT KHÁNH

NGUYỄN NGỌC TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		17.392.897.222	17.206.061.433
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.494.798.821	13.842.588.568
- Các khoản dự phòng	03		-	(454.274.790)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.738.336.468)	(3.768.592.878)
- Chi phí lãi vay	06		1.148.905.043	1.284.551.509
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.298.264.618	28.110.333.842
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.885.537.364	2.167.889.192
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(778.481.405)	1.732.370.866
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.944.839.815	(737.696.674)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	9.178.831.766
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.148.905.043)	(1.284.551.509)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.541.075.204)	(2.842.445.154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		287.500.000	561.700.222
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(526.777.351)	(469.112.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.420.902.594	36.417.320.060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.022.891.613)	(16.983.217.092)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.676.739.763	3.705.294.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.646.151.850)	(13.277.922.825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	618.110.061
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(9.178.830.000)
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.739.564.000)	(2.739.564.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.059.778.084)	(6.126.022.149)

0501
CÔNG
CHÍNH
H VU T
CHÍNH K
A KIEM
PHIA N

M.S.D.A.
GUA.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

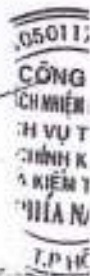
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.799.342.084)	(17.426.306.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.024.591.340)	5.713.091.147
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	58.052.075.998	52.338.984.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	54.027.484.658	58.052.075.998

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN NHẬT KHÁNH

NGUYỄN NHẬT KHÁNH

NGUYỄN NGỌC TÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 19/08/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400164953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 01/09/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 28/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 79.729.270.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 79.729.270.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, tư vấn đầu tư, giám sát các công trình xây dựng cấp thoát nước; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con	Không có				
Công ty liên kết					
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP ĐT nước Bình An	M5 Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	20,00%	0,00%	20,00%	0,00%

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

- | | |
|------------------------------------|---|
| - Chi nhánh cấp nước LaGi | Phường Tân An, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận |
| - Chi nhánh cấp nước Bắc Bình | Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận |
| - Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước | Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận |
| - Xí nghiệp Thoát nước | Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho



Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

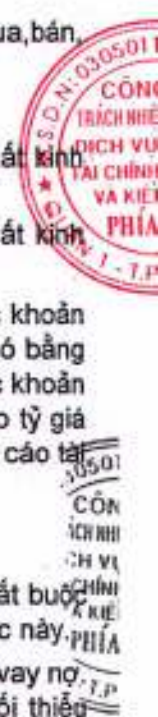
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả



Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ, chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

5011
ÔNG
HIỆN
T VU
KIỂM
HÓA
T.P.T

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

11729
CÔNG TY
CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH THUẬN
KẾ TOÁN
CHÍNH
NAM
11/01/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	30.534.934	31.334.255
+ Tiền mặt (VND)	30.534.934	31.334.255
Văn phòng Công ty	24.423.342	22.934.529
Chi nhánh Bắc Bình	2.894.880	4.151.337
Chi nhánh LaGi	3.216.712	4.248.389
- Tiền gửi ngân hàng	2.996.949.724	11.020.741.743
+ Tiền gửi (VND)	2.996.949.724	11.020.741.743
Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận	266.773.504	5.709.999.461
Ngân hàng ĐT&PT - CN Bình Thuận	905.482.478	2.874.912.948
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Bình Thuận	733.157.943	246.951.868
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Bình Thuận	1.082.448.227	2.064.214.068
Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Thuận	68.400	-
Ngân hàng Công thương - CN LaGi	2.850.362	33.239.354
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN LaGi	1.364.354	1.053.295
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Bắc Bình	4.804.456	90.370.749
- Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	47.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	51.000.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận	34.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT - CN Bình Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Bình Thuận	4.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Bình Thuận	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	54.027.484.658	58.052.075.998

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
Tuyến ống Quốc lộ 28 giai đoạn 2	276.205.101	276.205.101
Tuyến ống 200 KDL Sài Gòn Hàm Tân	300.000.000	300.000.000
Tồn thu tiền nước	1.180.130.850	1.118.604.861
Các đối tượng khác	1.312.312.345	1.498.312.952
2.2. Dài hạn	-	-
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	3.068.648.296	3.193.122.914

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.550.000.000	-	3.550.000.000	7.250.000.000	-	7.250.000.000
+ Công ty CP Bình Hiệp	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
+ Công ty CP Đông Hải	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
+ Công ty TNHH Đại Dương Xanh	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000
+ Công ty CP Đầu tư nước Bình An (*)	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	6.020.420.260	-	6.020.420.260	2.020.420.260	-	2.020.420.260
+ Công ty CP Bình Hiệp (**)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	2.020.420.260	-	2.020.420.260	2.020.420.260	-	2.020.420.260
Cộng	9.570.420.260	-	9.570.420.260	9.270.420.260	-	9.270.420.260

Ghi chú:

- Công ty CP Đông Hải đang hoạt động SXKD bình thường và có hiệu quả. Riêng Công ty TNHH Đại Dương Xanh và Công ty CP Đầu tư nước Bình An chưa phát sinh doanh thu.

(*) Theo Quyết định số 448/QĐ/CTN-HĐQT ngày 08/10/2016 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP CTN Bình Thuận tham gia thành lập và góp vốn vào Công ty CP Đầu tư nước Bình An là 3.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Số vốn thực góp của Công ty CP CTN Bình Thuận đến ngày 31/12/2016 là 300.000.000 đồng.

(**) Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại Công ty CP Bình Hiệp tại thời điểm 31/12/2016 là 1.051.163 cổ phần, tương ứng 18,6% vốn điều lệ.



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	816.274.158	-	1.231.889.746	-
+ Phải thu về Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	322.755.745	-	801.683.582	-
+ Phải thu BHXH, BHYT	99.408.811	-	70.473.237	-
+ Phải thu khác	394.109.602	-	359.732.927	-
Cộng	816.274.158	-	1.231.889.746	-
xxx	-	-	-	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.868.374.051	-	10.407.266.710	-
- Công cụ, dụng cụ	328.333.324	-	248.482.990	-
- Chi phí SXKD dở dang	237.523.730	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	11.434.231.105	-	10.655.749.700	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	574.300.713	4.623.065.439
+ Các tuyến ống của Thị xã Lagi và Huyện Hàm Tân	-	2.932.888.452
+ Tuyến ống HDPE110 đường ĐT706A (từ km14+300-km19+280) P. Hàm Tiến, Phan Thiết	-	1.648.748.045
+ Chế tạo thay tuyến ống gang cũ 200 đường Trần Phú, Phan Thiết	279.696.452	-
+ Các công trình khác	294.604.261	41.428.942
- Sửa chữa	-	-
Cộng	574.300.713	4.623.065.439

01172
ÔNG T
NHÌM B
VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
LÀ N
T.P.H

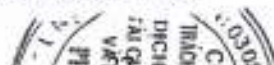
7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.442.044.558	58.462.046.213	168.551.881.871	1.102.646.909	-	269.558.619.551
Số tăng trong năm	699.819.371	10.985.922.197	42.981.328.849	274.390.000	-	54.941.460.417
- Mua trong năm	-	3.385.315.257	10.877.000.000	274.390.000	-	14.536.705.257
- Đầu tư XDCB hoàn thành	510.574.262	3.785.053.470	13.239.323.350	-	-	17.534.951.082
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)	189.245.109	3.815.553.470	18.865.005.499	-	-	22.869.804.078
Số giảm trong năm	189.245.109	3.815.553.470	18.865.005.499	-	-	22.869.804.078
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	189.245.109	3.815.553.470	18.865.005.499	-	-	22.869.804.078
Số dư cuối năm	41.952.618.820	65.632.414.940	192.668.205.221	1.377.036.909	-	301.630.275.890
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.021.793.443	36.185.216.489	79.627.629.360	674.748.845	-	138.509.388.137
Số tăng trong năm	2.286.566.639	3.378.354.263	9.492.339.168	164.995.575	-	15.322.255.645
- Khấu hao trong năm	2.286.566.639	3.378.354.263	9.492.339.168	164.995.575	-	15.322.255.645
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.308.360.082	39.563.570.752	89.119.968.528	839.744.420	-	153.831.643.782
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.420.251.115	22.276.829.724	88.924.252.511	427.898.064	-	131.049.231.414
Tại ngày cuối năm	17.644.258.738	26.068.844.188	103.548.236.693	537.292.489	-	147.798.632.108

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

- VND
19.344.363.607 VND
- VND



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	986.600.000	-	986.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	986.600.000	-	986.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	130.525.466	-	130.525.466
Số tăng trong năm	-	-	-	172.543.176	-	172.543.176
- Khấu hao trong năm	-	-	-	172.543.176	-	172.543.176
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	303.068.642	-	303.068.642
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	856.074.534	-	856.074.534
Tại ngày cuối năm	-	-	-	683.531.358	-	683.531.358

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

0 VND

0 VND

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

9.1. Ngắn hạn

9.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản vay dự án cấp nước (Ngân hàng Phát triển) (*)	20.547.368.691	20.547.368.691	-	2.739.564.000	23.286.932.691	23.286.932.691
Khoản phải nộp về Ngân sách tỉnh Bình Thuận (**)	78.379.752.862	78.379.752.862	-	-	78.379.752.862	78.379.752.862
Cộng	98.927.121.553	98.927.121.553	-	2.739.564.000	101.666.685.553	101.666.685.553

Chi tiết các khoản vay, tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm
(*) Khế ước 01/2004 ngày 29/11/2004	Bộ Tài chính (ủy quyền cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	20 năm (trả từ ngày 01/12/2004)	Được xác định theo bảng tính lãi của Ngân hàng Phát triển VN - CN Bình Thuận	20.547.368.691
(**) Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	UBND tỉnh Bình Thuận (trước đây là khoản vốn viện trợ không hoàn lại)	15 năm (bắt đầu trả từ năm 2017)	0%	78.379.752.862
Cộng				98.927.121.553

b. Trái phiếu thường

Cộng dài hạn

98.927.121.553

101.666.685.553

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi	314.690.670	314.690.670	847.502.460	847.502.460
+ Công ty CP Công trình Giao thông Bình Thuận	-	-	171.157.700	171.157.700
+ Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ Địa Dư	-	-	147.000.000	147.000.000
+ Công ty TNHH THM	-	-	135.256.000	135.256.000
+ Nhà máy Hóa chất Tân Bình	-	-	129.250.000	129.250.000
+ Công ty CP SX Thương Mại NID	758.179.510	758.179.510	-	-
+ Đối tượng khác	709.371.717	709.371.717	382.412.089	382.412.089
Cộng	1.782.241.897	1.782.241.897	1.812.578.249	1.812.578.249

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

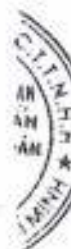
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	262.892.485	2.910.430.375	2.950.194.694	223.128.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.788.194.770	1.788.194.770	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.285.049	426.239.413	490.716.154	143.808.308
Thuế tài nguyên	5.569.500	195.016.170	174.899.340	25.686.330
Phí nước thải	60.033.780	749.276.100	748.078.200	61.231.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.152.500	16.152.500	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	536.780.814	6.093.309.328	6.176.235.658	453.854.484
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.122.436	-	1.752.880.434	2.214.002.870
Cộng	461.122.436	-	1.752.880.434	2.214.002.870

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ	752.138.383	699.807.863
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.504.928.875	2.296.486.694
+ Phí nước thải	434.156.980	350.671.280

+ Quỹ bảo vệ môi trường rừng	1.145.991.760	1.406.934.080
+ Thu dư nước nhờ thu	57.609.664	144.060.699
+ Quỹ khen thưởng	865.123.952	392.774.116
+ Phí thoát nước	-	-
+ Đối tượng khác	2.046.519	2.046.519
Cộng	<u>3.257.067.258</u>	<u>2.996.294.557</u>
12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	576.145.898	378.881.298
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.521.506.303	3.768.089.903
+ Chi phí lãi vay ADB	3.309.495.175	3.556.078.775
+ Công trình tuyến ống Lâu ông Hoàng	212.011.128	212.011.128
Cộng	<u>4.097.652.201</u>	<u>4.146.971.201</u>



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	84.758.550.000	3.531.444.141	-	2.421.720.670	10.471.832.733	101.183.547.544
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.367.183.869	15.367.183.869
- Tăng khác	-	618.110.061	-	3.141.549.820	392.800.222	4.152.460.103
- Giảm vốn trong năm trước	(9.178.830.000)	-	-	-	-	(9.178.830.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(10.471.832.733)	(10.471.832.733)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	75.579.720.000	4.149.554.202	-	5.563.270.490	15.759.984.091	101.052.528.783
- Tăng vốn trong năm nay	4.149.550.000	-	-	-	-	4.149.550.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	15.604.702.452	15.604.702.452
- Tăng khác	-	-	-	3.620.399.018	-	3.620.399.018
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(4.149.550.000)	-	-	(14.081.873.657)	(18.231.423.657)
Số dư cuối năm	79.729.270.000	4.202	-	9.183.669.508	17.282.812.886	106.195.756.596

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	42.695.210.000	38.545.660.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.034.060.000	37.034.060.000
Cộng	79.729.270.000	75.579.720.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	75.579.720.000	84.758.550.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	4.149.550.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	9.178.830.000
+ Vốn góp cuối năm	79.729.270.000	75.579.720.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.059.778.084	6.126.022.149

Ghi chú: () Vốn góp tăng trong năm do điều chỉnh tăng phần vốn Nhà nước tiền ngân sách cấp tuyến ống cấp nước khu vực Tập Hải Tân Tiến Lagi.*

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.4. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.972.927	7.557.972
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.972.927	7.557.972
+ Cổ phiếu phổ thông	7.972.927	7.557.972
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.972.927	7.557.972
+ Cổ phiếu phổ thông	7.972.927	7.557.972
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
13.5. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		9,34%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.6. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.183.669.508	5.563.270.490
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

13.7. Nguồn kinh phí và Quỹ khác

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí		
+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.859.935.340	-
+ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	153.941.591	-

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	Đơn vị tính	Phẩm chất	Giá trị	Ghi chú
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Phan Thiết	Hệ thống	Hoạt động bình thường	339.311.803.572	UBND tỉnh Bình Thuận giao cho Công ty quản lý và vận hành.
Tài sản đầu tư mới từ nguồn thu phí thoát nước	Các tài sản	Hoạt động bình	2.268.749.281	

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	9.875.719.589	9.480.106.749
- Doanh thu bán thành phẩm	182.897.330.199	171.070.531.011
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.259.512.303	1.266.870.414
- Doanh thu Phí thoát nước (*)	5.923.823.750	7.576.351.250
Cộng	199.956.385.841	189.393.859.424

Ghi chú: () Hoạt động thu phí thoát nước Công ty thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh Bình Thuận giao, lấy thu bù chi, trường hợp thu không đủ chi thì Ngân sách Tỉnh sẽ cấp bù. Ngược lại, thu lớn hơn các khoản chi sẽ không được tính vào Lợi nhuận của Công ty.*

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	8.190.265.093	7.914.331.769
- Giá vốn thành phẩm đã bán	156.880.222.151	147.371.095.083
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.168.786.934	1.189.181.189
- Các khoản giảm trừ giá vốn	-	-
- Giá vốn hoạt động thoát nước	5.154.665.158	5.224.040.396
Cộng	171.393.939.336	161.698.648.437

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.480.655.462	2.292.778.188
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.257.681.006	1.475.814.690
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.738.336.468	3.768.592.878

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.148.905.043	1.284.551.509
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	
1.148.905.043	3.284.551.1509

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền được bồi thường, tiền phạt thu được
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
68.916.400	-
261.550.953	576.915.137
330.467.353	576.915.137

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	124.437.755
-	116.505.658
-	240.943.413

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
330.103.725	348.725.167
195.061.446	296.530.701
8.777.560.815	7.921.330.104
609.920.136	466.330.729
192.265.792	146.826.135
994.349.550	1.665.909.750
2.990.186.597	2.463.510.061
14.089.448.061	13.309.162.647

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
98.689.006.498	92.569.942.203
53.360.521.567	53.428.399.015
15.494.798.821	13.842.588.568
318.024.645	252.293.653
17.621.035.866	14.914.587.645
185.483.387.397	175.007.811.084

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.788.194.770	1.681.747.958
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước tính vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	157.129.606
Cộng	1.788.194.770	1.838.877.564

Ghi chú:

Công ty áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa như sau:

- Theo Tiết a, Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp;

- Theo Tiết a, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ;

- Theo Khoản 5 và 10, Mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v. Sửa đổi bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.604.702.452	15.367.183.869
Trừ lợi nhuận của hoạt động thoát nước	692.242.733	2.013.876.931
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14.912.459.719	13.353.306.938
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	1.714.932.868	1.387.819.623
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.768.292	8.088.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.699	1.479

Ghi chú:

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số dự kiến của Công ty.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14.912.459.719	13.353.306.938
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.714.932.868	1.387.819.623
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.768.292	8.088.584
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.699	1.479

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	2.739.564,000



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương, tiền thưởng	2.044.221.993	1.941.621.783
+ Thù lao	351.401.845	370.359.164

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
- Công ty Cổ phần Đông Hải	Công ty liên kết	25,00%
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	Công ty liên kết	25,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty liên kết	20,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty Cổ phần Đông Hải	Cổ tức được chia	264.473.723
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Góp vốn	300.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

*/ Phải thu:

- Công ty Cổ phần Đông Hải	-
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	-

*/ Phải trả:

- Công ty Cổ phần Đông Hải	-
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm cấp nước sinh hoạt, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

0501
CÔNG
CHÍNH
H VU T
THỜI K
KIỂM
HIA N
T.P H

11720
NG T
TÊN HỮU
U TƯ
KẾT
M TOÁ
NAM
HỒ C

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản % 10,0% 0,0%

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2015 đã được điều chỉnh lại do Công ty áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
TÀI SẢN			
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	461.122.436
NGUỒN VỐN			
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.753.768.812	536.780.814
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	13.689.073.435	15.367.183.869
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.516.987.998	1.838.877.564
2 Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	13.689.073.435	15.367.183.869
3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.272	1.479
4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.272	1.479

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc






NGUYỄN NHẬT KHÁNH

NGUYỄN NHẬT KHÁNH

NGUYỄN NGỌC TÂN